

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 2011-2015 VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHO GIAI ĐOẠN 2016-2020

Ngô Thăng Lợi*, Phí Thị Hồng Linh**, Bùi Thị Thanh Huyền***, Ngô Quốc Dũng****

Ngày nhận: 20/12/2014

Ngày nhận bản sửa: 31/12/2014

Ngày duyệt đăng: 05/01/2015

Tóm tắt:

“Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh tăng trưởng là ưu tiên hàng đầu nhằm tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” là những “điểm nhấn” trong quan điểm và mục tiêu kế hoạch 5 năm Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2015. Theo đó, Việt Nam không chỉ coi trọng tốc độ tăng trưởng mà còn phải quan tâm đến hiệu quả và chất lượng tăng trưởng, hướng tới chuyển sang mô hình tăng trưởng chiều sâu. Bài viết dựa trên cơ sở mục tiêu về tăng trưởng kinh tế đặt ra cho giai đoạn 2011-2015, đánh giá thực trạng cả về số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế từ 2011 đến 2014, ước thực hiện năm 2015 và toàn giai đoạn 2011-2015, tìm ra những vấn đề và những nguyên nhân chính, từ đó xác định những quan điểm định hướng và giải pháp quan trọng về tăng trưởng kinh tế cho giai đoạn tiếp theo.

Từ khóa: tăng trưởng, hiệu quả tăng trưởng, cấu trúc tăng trưởng, suất đầu tư tăng trưởng, tăng trưởng theo chiều rộng, tăng trưởng theo chiều sâu, năng suất lao động

Vietnam's economic growth in the period of 2011-2015 and recommendations for the next stage

Abstract

'Rapid and sustainable economic development associated with the growth model, in which the quality, efficiency and competitiveness of the growth is considered as a top priority in order to create the foundation for our country to become an industrialized country towards modernization by 2020' were highlighted in the vision and targets of the Socio – Economic Development Plan for the period 2011 – 2015. According to this view, Vietnam should focus on growth quality and efficiency, to shift to intensive growth. This article reviews both quantity and quality of economic growth in the period 2011-2015. Based on that, the orientation and main solutions for the next stage's growth are provided.

Key words: growth, growth effectiveness, extensive growth, intensive growth, labor productivity

1. Giới thiệu

Ngày 8 tháng 11 năm 2011, Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Nghị quyết 10/2011/QH13 về Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2013. Theo đó, các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế đặt ra cho giai đoạn không chỉ về quy mô và tốc độ tăng trưởng (mặt số lượng của tăng trưởng) mà đã quan tâm đến các chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng kinh tế như: cấu trúc tăng trưởng theo ngành, mục tiêu đóng góp của yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu), và hiệu quả tăng trưởng.

Đến nay, đã kết thúc năm thứ 4 của thời kỳ kế hoạch, việc đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu tăng trưởng và khả năng thực hiện của toàn giai đoạn 2011-2015 đang được các cơ quan Đảng, Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các tổ chức khác (kể cả các tổ chức nghiên cứu) quan tâm. Nằm trong khung khổ đó, nhóm nghiên cứu đề tài trọng điểm của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân “Tăng trưởng kinh tế Việt Nam – những động lực chủ yếu” (mã số KTQD2014.07.TĐ) đã tiến hành nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế (cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả), bao gồm: thực hiện giai đoạn 2011-2013, ước thực hiện 2014 và dự báo thực hiện 2015 và cả giai đoạn 2011-2015. Trên cơ sở đó, đề xuất quan điểm định hướng và giải pháp thực hiện tăng trưởng kinh tế cho giai đoạn 2016-2020.

Bài viết này trình bày những kết quả chính của đề tài nói trên, các số liệu tính toán nêu ra trong bài viết là kết quả của nhóm nghiên cứu lần đầu tiên được công bố. Để đạt được nội dung đặt ra, bài viết sử

dụng các phương pháp: (i) tổng hợp phân tích đánh giá số liệu thứ cấp dựa trên so sánh chuỗi và so sánh chéo để xác định thực trạng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2014; (ii) dự báo ngoại suy từ xu hướng vận động của giai đoạn 2011-2014 để ước tính cho năm 2015 và tính toán cho toàn giai đoạn 2011-2015; (iii) phương pháp hồi quy theo hàm sản xuất được sử dụng để xác định cấu trúc tăng trưởng kinh tế; (iv) những khuyến nghị đề xuất được thực hiện theo phương pháp khung logic: những vấn đề đặt ra và nguyên nhân của vấn đề sẽ được xử lý và giải quyết bằng quan điểm định hướng và giải pháp cho giai đoạn sau.

2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015

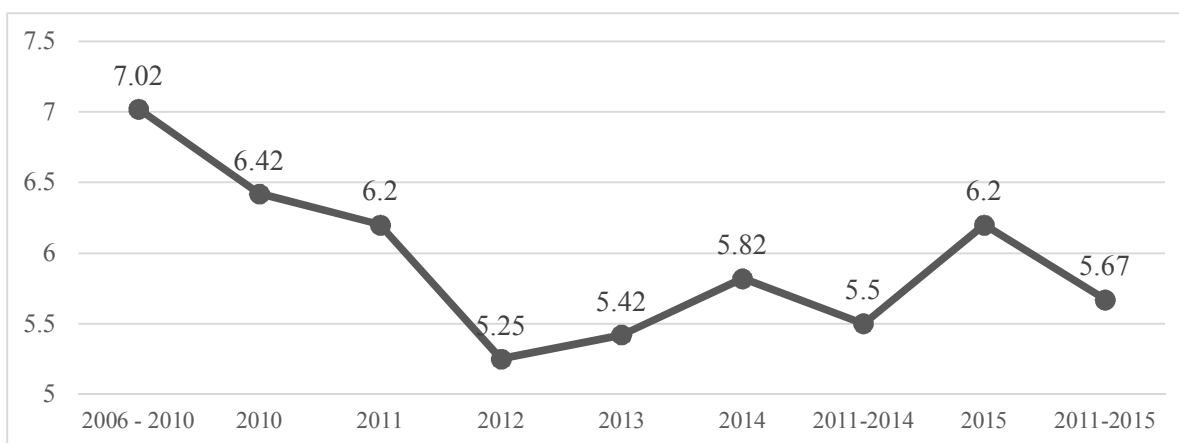
Bài viết đánh giá bức tranh tăng trưởng kinh tế cho cả giai đoạn 2011-2015 theo các khía cạnh sau đây:

2.1. Động thái tăng trưởng GDP và GDP trên đầu người

Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015 được thể hiện qua hình 1.

Bắt đầu từ năm 2013, (nói đúng hơn là từ quý 3/2013), nền kinh tế đã thoát khỏi “vùng đáy” suy giảm tăng trưởng và đang có xu hướng tăng trở lại với mức gia tăng có xu hướng nhanh dần lên. Với mức tăng trưởng 5,82% (năm 2014) và dự báo 6,2% (năm 2015), tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (đạt 4,6% năm 2014) và 5,5% (dự báo năm 2015), cao hơn một số nước như Singapore, Thái Lan, Malaysia (Asian Development Bank_ADB (2014a). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP bình

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015 (%)



Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục thống kê và dự báo của nhóm nghiên cứu

quân giai đoạn 2011- 2014 vẫn chỉ đạt 5,5% và giai đoạn 2011-2015 là 5,67%, thấp hơn nhiều (1,5 điểm phần trăm) so với giai đoạn 2006-2010 và chỉ đạt khoảng 80% so với kế hoạch đặt ra. Năm 2014, mặc dù đã có sự gia tăng vượt trội nhưng Việt Nam vẫn tăng trưởng chậm hơn một số nước khu vực Đông Nam Á có cùng trình độ phát triển như Lào (7%), Campuchia (7,2%), Philippines (6,6%) và Myanmar (6,3%) (ADB, 2014a và The World Bank, 2014), thấp hơn nhiều so với Trung Quốc (đạt 7,4% theo ADB, 2014b).

2.2. Cấu trúc tăng trưởng GDP

Chất lượng tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015 được thể hiện trong các góc độ khác nhau của cấu trúc tăng trưởng:

2.2.1. Cấu trúc tăng trưởng theo ngành

Giai đoạn 2011-2015 đã có sự thay đổi đáng kể trong đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế nói chung (xem bảng 1).

Bảng 1 cho thấy tốc độ tăng trưởng của hai ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng liên tục trong toàn giai đoạn, đến năm 2015, đã vượt (đối với dịch vụ) và ngang bằng (đối với công nghiệp) tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006-2010.

Với việc đạt được tốc độ tăng trưởng tích cực vào năm 2014, đóng góp vào tăng trưởng của 2 ngành này đã chiếm đến 92% vào tăng trưởng toàn nền

kinh tế (cao hơn giai đoạn 2006-2010), ngành dịch vụ đã đóng góp 52% vào tăng trưởng xét theo cấu trúc tăng trưởng theo ngành và cao hơn nhiều so với giai đoạn 2006-2010 (đóng góp 45%).

Tuy vậy, nhìn toàn giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng của các ngành kinh tế đều không đạt so với mục tiêu đặt ra, trong đó phải nói đến sự giảm sút liên tục về tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp, các ngành công nghiệp và dịch vụ chỉ thực hiện được khoảng 80- 85% so với kế hoạch. Nếu so với giai đoạn 2006-2010 thì tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp chỉ bằng 70%, ngành công nghiệp bằng 90%.

2.2.2. Cấu trúc tăng trưởng theo khu vực kinh tế

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng và cấu trúc tăng trưởng xét theo khu vực kinh tế thể hiện qua bảng 2.

Như vậy, khu vực kinh tế nhà nước tăng trưởng chậm dần. Sự giảm sút này thực chất phản ánh tính kém hiệu quả trong hoạt động của các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty và các đơn vị kinh tế khác của Nhà nước. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhất. Hoạt động của khu vực này coi như là động lực phục hồi tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng chung toàn nền kinh

Bảng 1: Tăng trưởng và cấu trúc tăng trưởng theo ngành kinh tế

Năm	2006-2010	2011	2012	2013	Ước 2014	Dự báo 2015
<i>Tốc độ tăng trưởng (%)</i>						
GDP	6,32	6,24	5,25	5,42	5,82	6,2
Nông - lâm - thủy sản	3,53	4,02	2,68	2,64	2,73	2,67
Công nghiệp - xây dựng	6,39	6,68	5,75	5,43	6,08	6,50
Dịch vụ	7,64	6,83	5,90	6,57	6,83	7,30
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm</i>						
GDP	6,32	6,24	5,25	5,42	5,82	6,2
Nông - lâm - thủy sản	0,55	0,76	0,5	0,48	0,48	0,46
Công nghiệp - xây dựng	2,90	2,55	2,21	2,09	2,35	2,51
Dịch vụ	2,87	2,93	2,54	2,85	3,00	3,23
<i>Phần trăm đóng góp vào tăng trưởng GDP</i>						
GDP	100	100	100	100	100	100
Nông - lâm - thủy sản	8,73	12,18	9,45	8,86	8,24	7,34
Công nghiệp - xây dựng	45,89	40,91	42,06	38,56	40,30	40,52
Dịch vụ	45,38	46,91	48,49	52,58	51,47	52,13

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 2: Tăng trưởng và cấu trúc tăng trưởng theo khu vực kinh tế

Năm	Giai đoạn 2006-2010	2011	2012	2013	Ước 2014	Dự báo 2015
Tổng số	6,32	6,24	5,25	5,42	5,82	6,2
Kinh tế nhà nước	5,01	4,46	5,68	4,84	4,62	4,50
Kinh tế ngoài nhà nước	6,17	7,44	4,91	5,35	5,93	6,51
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9,62	6,3	5,38	6,7	7,72	8,40
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm</i>						
Tổng số	6,32	6,24	5,25	5,42	5,82	6,2
Kinh tế nhà nước	1,74	1,49	1,87	1,60	1,52	1,46
Kinh tế ngoài nhà nước	3,03	3,63	2,43	2,63	2,92	3,21
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1,55	1,11	0,95	1,19	1,38	1,53
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ phần trăm</i>						
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Kinh tế nhà nước	27,51	23,91	35,61	29,49	26,07	23,55
Kinh tế ngoài nhà nước	47,91	58,23	46,24	48,61	50,14	51,69
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	24,58	17,86	18,15	21,90	23,79	24,75

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

tế (đạt 7,2% so với mức chung dự báo đạt 5,67% theo tính toán của nhóm nghiên cứu). Tỷ lệ khu vực này trong cơ cấu GDP toàn nền kinh tế đã tăng lên từ 16,07% (giai đoạn 2006-2010) lên đến xấp xỉ 20% năm 2014 (theo tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên số liệu thống kê). Khu vực kinh tế tư nhân có tốc độ tăng trưởng tăng dần nhưng vẫn chậm hơn so mức trung bình cả nước (đạt 5,7%), thấp hơn so với bình quân giai đoạn 2006-2010 (đạt 6,2%). Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng của khu vực này không thay đổi (chiếm khoảng 48% trong tăng trưởng toàn nền kinh tế).

2.2.3. Cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào

Dựa theo hàm sản xuất với 3 yếu tố đầu vào là vốn, lao động và năng suất tổng hợp (TFP), kết quả hồi quy theo hàm sản xuất Cobb – Douglas (do nhóm nghiên cứu thực hiện) cho thấy cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào giai đoạn 2011-2015 như bảng 3.

Kết quả tính toán trên cho thấy đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam thời gian qua vẫn chủ yếu là yếu tố nguồn lực vật chất là vốn và lao động (đóng góp 80% trong cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào). Trong các yếu tố vật chất thì đóng góp chính vẫn là vốn (chiếm trên 50% tăng trưởng kinh tế) chứ không phải lao động (chỉ chiếm 22%, thấp hơn so với giai đoạn 2006-2010). Mặc dù đầu tư trong giai

Bảng 3: Cấu trúc tăng trưởng theo đầu vào

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tỷ lệ đóng góp của K	Tỷ lệ đóng góp của L	Tỷ lệ đóng góp của TFP
2006-2010	0.0702	58.5	26.1	15.4
2011	0.0624	57.82	33.18	9
2012	0.0525	62.30	31.56	6.14
2013	0.0542	56.45	21.94	21.61
2014	0.0582	49.98	19.14	30.88
2015*	0.062	46.05	17.59	36.36
2011-2014	0.055	56.02	24.01	19.97
2011-2015*	0.0567	53.30	22.26	24.45

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả; *: số liệu dự báo*

đoạn 2011-2015 có tỷ lệ so với GDP thấp hơn nhiều (so với giai đoạn trước) nhưng đóng góp vào GDP vẫn cao nhất. Đóng góp của yếu tố TFP có sự gia tăng nhất định và ngày càng tăng trong những năm sau thể hiện hiệu ứng của các giải pháp công nghệ đang được phát huy làm nâng cao năng suất. Tuy nhiên, TFP vẫn chỉ đóng góp 24% vào tăng trưởng GDP của nền kinh tế, không đạt so với mục tiêu đề ra cho giai đoạn này là 30-40%.

3. Những “vấn đề” đặt ra trong bức tranh tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015

Dựa trên mục tiêu đặt ra và so sánh với giai đoạn trước cũng như các nước khác trong khu vực và trên thế giới, có thể rút ra những “vấn đề” về tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015:

3.1. Tăng trưởng có xu hướng phục hồi nhưng còn chậm, vẫn có biểu hiện trì trệ đối với khu vực kinh tế trong nước

Xét chung toàn nền kinh tế, mặc dù đã có những dự báo tích cực cho năm 2015 nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn chậm hơn so với mục tiêu đặt ra và chậm hơn nhiều so với mức trung bình của giai đoạn 2006-2010. Từ năm 2014, tăng trưởng có xu hướng nhanh hơn là do “cứu cánh” của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khi đó các ngành kinh tế đặc trưng nội địa và các ngành đóng góp cao vào tăng trưởng kinh tế đều có xu hướng không tích cực, như: nông nghiệp, ngư nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ngành thương mại bán buôn bán lẻ hàng hóa đều có tốc độ tăng trưởng giảm dần, ngành xây dựng chỉ đạt 3,5% giai đoạn 2011-2014 so với 8,85% của giai đoạn 2006-2010.

3.2. Chất lượng tăng trưởng rất thấp so với yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng

3.2.1. Đóng góp của yếu tố TFP còn quá thấp

Trong giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng có cao hơn giai đoạn 2006-2010, nhưng đây không phải do sự phát triển vượt trội hơn của yếu tố TFP mà là do yếu tố vốn có sự suy giảm về quy mô ở mức cần thiết của nó để duy trì một tốc độ tăng trưởng theo dự kiến. Trong cấu trúc tăng trưởng, yếu tố TFP chiếm khoảng 25% là quá thấp so với mục tiêu đặt ra (30-32% giai đoạn 2011-2015) và thấp hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực. Các nước có tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng của nhân tố này trên dưới 50% gồm: Hàn Quốc: 51,5%; Trung Quốc: 52%, Thái Lan: 53%,

Indonesia: 49%, Malaysia: 49% - theo tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu của The Conference Board, Total Economy Database (2014) và The World Bank (2014).

Vi thể, mặc dù trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2014-2015 Việt Nam có tăng lên 7 bậc (đứng thứ 68/144), tuy nhiên thứ hạng này còn cách khá xa so với các nước trong khu vực: Singapore (thứ 2), Hàn Quốc (26), Thái Lan (31), Indonesia (34), Philippines (52). Hơn nữa, trong các trụ cột cấu thành năng lực cạnh tranh toàn cầu, chỉ số sẵn sàng công nghệ phản ánh tăng trưởng theo chiều sâu của Việt Nam đứng rất thấp (thứ 99/144)- theo Schwab (2014), World Economic Forum (2014-2015).

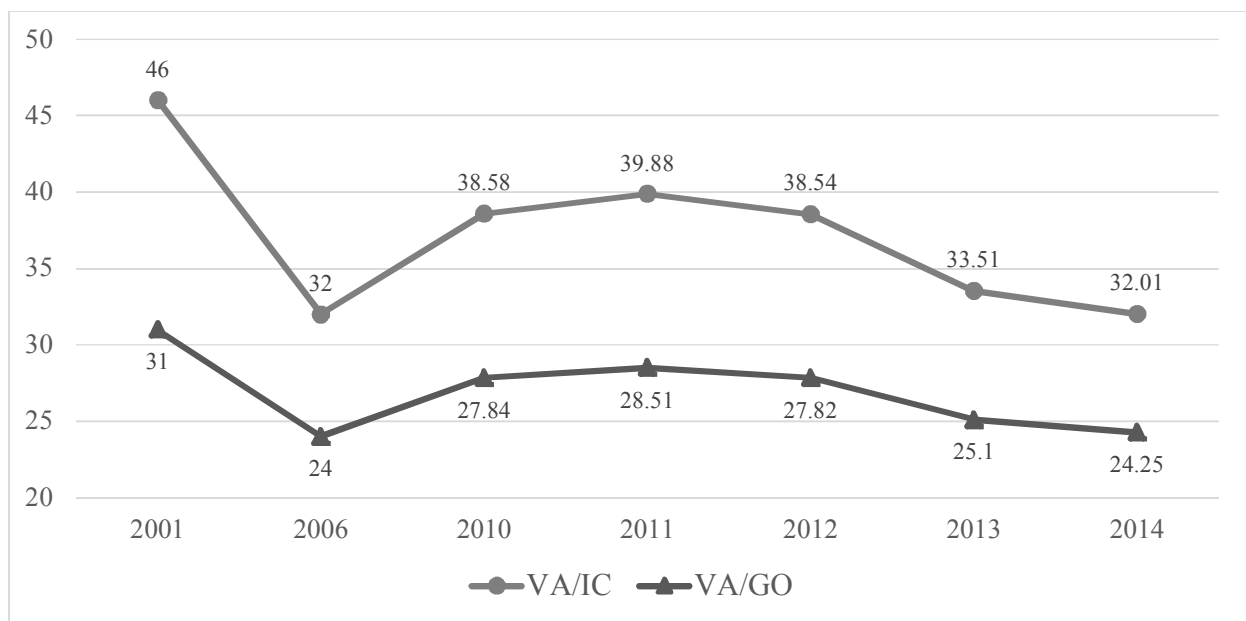
3.2.2. Các ngành sản phẩm có giá trị gia tăng cao và sử dụng công nghệ hiện đại có tốc độ tăng trưởng giảm sút hoặc có đóng góp vào tăng trưởng rất thấp

Tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 vẫn chủ yếu dựa vào những ngành kinh tế mang tính truyền thống với trình độ công nghệ không cao. Tính toán dựa trên các số liệu thống kê, ngành nông- lâm- thủy sản tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào ngành nông nghiệp truyền thống (đóng góp của nông nghiệp vào tăng trưởng giai đoạn 2011-2014 là 68% so với 69% giai đoạn 2006-2010, trong đó ngành trồng trọt chiếm tới 70%). Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng nhưng tốc độ tăng của giai đoạn 2011-2015 giảm từ 11% năm 2011 chỉ còn 7,5% năm 2014 và thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2006-2010, tỷ trọng đóng góp của ngành này vào tăng trưởng giảm dần từ 81% giai đoạn 2006- 2010 xuống chỉ còn trên 65% giai đoạn 2011- 2014. Ngành dịch vụ vẫn chủ yếu dựa vào tăng trưởng của ngành thương mại bán buôn bán lẻ hàng hóa và các ngành dịch vụ truyền thống khác như vận tải, khách sạn nhà hàng (chiếm khoảng 60-70%). Trong khi đó, các ngành dịch vụ chất lượng cao giá trị gia tăng lớn như tài chính ngân hàng, giáo dục, y tế, du lịch vẫn chỉ chiếm khoảng trên dưới 15% đóng góp vào tăng trưởng.

3.2.3. Mô hình tăng trưởng vẫn mang nặng tính chất nhờ vào gia công

Trong số các sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo, tăng trưởng cao chủ yếu thuộc về các sản phẩm gia công và thực hiện phần lớn tại các doanh nghiệp FDI. Năm 2014, tăng trưởng ngành công nghiệp chế

Hình 2: Tỷ lệ VA/GO và VA/IC của các ngành công nghiệp (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu của Tổng cục Thống kê

biến chế tạo chỉ đạt tốc độ tăng trưởng 7,5% trong khi đó ngành lắp ráp điện thoại đạt tới 47%, ngành lắp ráp ô tô đạt 30%, ngành giấy da và may mặc 19%,... Các ngành sản xuất nguyên liệu và chế biến sản phẩm bằng nguyên liệu sản xuất trong nước tăng trưởng chậm.

3.3. Hiệu quả tăng trưởng thấp

3.3.1. Tỷ trọng giá trị gia tăng (VA) so với giá trị sản xuất (GO) ngày càng nhỏ

Tính toán dựa trên các số liệu thống kê thì tỷ trọng VA/GO có xu hướng giảm liên tục. Nhìn dài hơn, năm 2001 VA/GO chiếm tới xấp xỉ 50% thì đến năm 2005 giảm xuống còn 35%, đến 2010 con số này còn khoảng 27-28% thì đến 2014 tỷ lệ VA/GO chỉ còn 24%.

3.3.2. Suất vốn đầu tư tăng trưởng còn rất cao

Suất đầu tư tăng trưởng thể hiện giá trị vốn đầu tư cần có để tạo ra một đơn vị GDP. Nhóm nghiên cứu sử dụng chỉ số này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cho tăng trưởng kinh tế và các giá trị nhận được thể hiện qua bảng 4.

Giai đoạn 2011-2014, tỷ lệ đầu tư trên GDP có xu hướng giảm so với giai đoạn trước, và theo đó tốc độ tăng trưởng cũng giảm đi, tuy nhiên tốc độ giảm của GDP chậm hơn so với tốc độ giảm của tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP nên suất đầu tư tăng trưởng đã thấp đi so với 2006-2010, thể hiện hiệu quả đầu tư cao lên. Tuy nhiên, có thể thấy suất đầu tư tăng trưởng của Việt Nam giai đoạn 2011-2014 vẫn còn rất cao (gấp từ 1,5 đến 2 lần) so với các nước khác trong thời kỳ tăng trưởng nhanh như Việt Nam hiện nay.

3.3.3. Năng suất lao động còn rất thấp

Bảng 4: Suất đầu tư tăng trưởng của Việt Nam với các nước

	Thời kỳ tăng trưởng nhanh	Tỷ lệ đầu tư (%GDP)	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Suất đầu tư tăng trưởng
Việt Nam	2001 - 2005	37,7	7,5	5,0
	2006 - 2010	42,6	6,97	6,1
	2011 - 2014	31,5	5,7	5,55
Trung Quốc	1991 - 2003	39,1	9,5	4,1
Nhật Bản	1961 - 1970	32,6	10,2	3,2
Hàn Quốc	1981 - 1990	29,6	9,2	3,2
Đài Loan	1981 - 1990	21,9	8,0	2,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam, 2013

Bảng 5: Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2006 – 2014

Năm	GDP (nghìn tỷ đồng)	Lao động (triệu người)	NSLĐ (GDP/LĐ)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2006	1699.501	43.980	38.642	3.44
2007	1820.667	45.208	40.273	4.22
2008	1923.749	46.461	41.406	2.81
2009	2027.591	47.744	42.468	2.57
2010	2157.828	49.049	43.994	3.59
2011	2292.483	50.352	45.529	3.49
2012	2412.778	51.422	46.921	3.06
2013	2543.596	52.208	48.721	3.84
2014	2680.950	52.838	50.739	4,14

Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam

Hiệu quả sử dụng lao động thể hiện qua chỉ tiêu năng suất lao động (giá trị GDP tạo ra trên một đơn vị lao động), tính toán qua số liệu thống kê, được thể hiện qua bảng 5.

Giai đoạn 2011-2014, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động có xu hướng nhanh dần theo từng năm, bình quân năm trong toàn giai đoạn đạt 3,63%, cao hơn mức của giai đoạn 2006-2010 (chỉ đạt 3,32%). Tuy nhiên, tốc độ tăng này vẫn là thấp. So với năm 2010, năng suất lao động năm 2014 tăng lên 15,3%. Theo dự báo về tăng trưởng GDP năm 2015 của nhóm nghiên cứu (tăng trưởng 6,2%) thì tốc độ tăng trưởng năng suất lao động năm 2015 có thể đạt 5- 6%. Như vậy, năng suất lao động năm 2015 vẫn chỉ tăng 20% so với năm 2010, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra là 29-32%.

4. Nguyên nhân chính của những “vấn đề” về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Quan điểm của nhóm nghiên cứu về nguyên nhân của những bất cập trong tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 là:

4.1. Nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng giảm sút trong khi các chính sách chưa hướng tới đầu tư có hiệu quả cao

Mục tiêu trong Kế hoạch 5 năm 2011-2015 đặt ra tỷ lệ huy động vốn là 33-35% GDP (theo quan điểm của nhóm nghiên cứu đây là con số hợp lý để thực hiện mục tiêu tăng trưởng trong giai đoạn hiện nay). Tuy nhiên, trên thực tế, việc huy động vốn trong thời gian này chỉ đạt bình quân năm là 31%. Sự suy giảm 2-4% GDP cho đầu tư, trong trường hợp nếu

các yếu tố khác không đổi, đã dẫn đến suy giảm tăng trưởng (với hiệu quả như sử dụng vốn không thay đổi) khoảng 0,4-0,8 điểm phần trăm (theo tính toán của nhóm nghiên cứu).

Bên cạnh đó, quan điểm và chính sách đầu tư trong thời gian qua chưa hướng tới nâng cao hiệu quả đầu tư: (i) đầu tư công vẫn chiếm tỷ trọng cao (năm 2014 vẫn trên 40% tổng đầu tư xã hội), vốn ngân sách trong tổng đầu tư công vẫn cao (năm 2014 xấp xỉ 45% tổng đầu tư công); (ii) đầu tư vẫn mang tính dàn trải, chưa có quan điểm và chính sách đúng đắn với đầu tư đối với các vùng động lực tăng trưởng; (iii) Chưa có định hướng cụ thể đối với chính sách đầu tư phát triển nông nghiệp cũng như đầu tư cho việc tạo dựng lợi thế cạnh tranh cho các ngành mũi nhọn; (iv) chưa có chính sách thích hợp để tạo cơ hội bỏ vốn cho các doanh nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa hay kinh tế hộ gia đình; (v) chính sách thu hút FDI chưa hướng tới việc chuyển giao công nghệ để thực hiện mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

4.2. Sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm sút gây ảnh hưởng không chỉ đến tăng trưởng nông nghiệp mà có sự lan tỏa không tích cực đối với các ngành khác

Sự giảm sút tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp phải được xem như là nguyên nhân “kép” cho sự suy giảm tăng trưởng toàn nền kinh tế và ảnh hưởng đến cấu trúc tăng trưởng theo ngành. Xem xét cơ cấu ngành kinh tế theo GDP đạt được ở năm 2014: khu vực nông nghiệp chiếm 17,40%; công nghiệp và xây dựng 38,04%; dịch vụ 44,56% (số

liệu tổng cục thống kê 9 tháng năm 2014), so với chỉ tiêu đặt ra: nông nghiệp 17 - 18%, công nghiệp và xây dựng 41- 42%, dịch vụ 41- 42% (số liệu kế hoạch 5 năm 2011-2015) có thể thấy sự gia tăng vượt trội tỷ trọng ngành dịch vụ. Nhưng đây không phải là sự chuyển dịch tích cực, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong GDP không phải do có sự tăng trưởng vượt trội mà là do nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng chậm lại. Sự giảm sút ngành nông nghiệp là do chính sách tái cấu trúc ngành nông nghiệp chưa hướng tới một nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn làm cơ sở cho công nghiệp và dịch vụ phát triển.

4.3. Khu vực tư nhân đang gặp nhiều khó khăn trong khi chính sách cho khu vực này chưa đủ mạnh để thoát khỏi khủng hoảng

Có thể nói khu vực tư nhân trong giai đoạn 2011-2015 gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh và chịu ảnh hưởng lớn nhất trong thời kỳ suy giảm tăng trưởng kinh tế vừa qua. Theo Tổng cục Thống kê (2014), tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm đi 8,7% so với năm 2013, số lao động dự kiến được tạo việc làm cũng giảm đi 1% so với cùng kỳ, trong khi đó các doanh nghiệp tuyên bố ngừng hoạt động hoặc đóng cửa tăng lên 13,8%. Tỷ lệ tồn kho của các đơn vị sản xuất kinh doanh còn khá cao, tính trung bình là 76%, có nhiều ngành tỷ lệ này lên tới 100%, 150%. Tỷ lệ sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động cũng rất thấp (chỉ tăng 4,2%, trong khi khu vực FDI đạt 5,6%). Khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn này đang gặp nhiều khó khăn trong khi các chính sách về đầu tư, chính sách đất đai, chính sách thuế và chính sách trong việc đối xử với khu vực tư nhân chưa thực sự bình đẳng với khu vực khác, kể cả so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

4.4. Chưa có các chính sách đột phá phát triển khoa học công nghệ cao

Thứ nhất, chính sách thực hiện chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, nhất là thông qua con đường đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa có hiệu quả. Phần lớn các dự án đầu tư nước ngoài đều có quy mô nhỏ, công nghệ kỹ thuật ở mức độ thấp và trung bình. Điều quan trọng là trong các hợp đồng FDI chúng ta chưa đặt ra các yêu cầu chuyển giao công nghệ mà chủ yếu vẫn là tham gia ở những khâu lắp ráp gia công giản đơn mang tính chất tận dụng lao động.

Thứ hai, công tác nghiên cứu và triển khai trong

nước thực hiện thiếu hiệu quả. Chưa có những chính sách nuôi dưỡng và bảo trợ các nghiên cứu mang tính lòng ấp, vườn ươm khoa học công nghệ, các khu công nghệ cao hoặc hàm lượng công nghệ cao trong các khu công nghiệp còn rất ít và chưa thực hiện được vai trò của các khu công nghệ cao trong nghiên cứu và triển khai công nghệ, chưa gắn kết được các nghiên cứu công nghệ vào sản xuất.

5. Đề xuất quan điểm định hướng và khuyến nghị giải pháp tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020

5.1. Quan điểm định hướng về tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở nội dung và yêu cầu của đề án tái cấu trúc, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, kết hợp với xử lý những bất cập về tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015, bài viết đưa ra những quan điểm định hướng chính thực hiện tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020:

5.1.1. Tăng trưởng kinh tế nhanh vẫn cần thiết phải đặt ra ở nước ta trong giai đoạn 2016-2020

Để vượt qua được mức chuẩn về thu nhập bình quân đầu người và để Việt Nam trở thành nước công nghiệp, vẫn cần phải thực hiện chiến lược tăng trưởng nhanh trong thời gian tới. Việc thực hiện tăng trưởng nhanh còn nhằm giảm nguy cơ tụt hậu khi nền kinh tế Việt Nam đang có biểu hiện ngày càng xa hơn so với các nước trên thế giới và tránh nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình như một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

5.1.2. Gắn tăng trưởng kinh tế nhanh với chú trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng

Tăng trưởng nhanh trong giai đoạn này phải gắn liền với chất lượng, hiệu quả và khả năng duy trì trong dài hạn. Theo đó: (i) chú trọng tạo dựng và duy trì cấu trúc tăng trưởng hợp lý, ngày càng thể hiện rõ mô hình tăng trưởng theo chiều sâu (kể cả cấu trúc tăng trưởng theo ngành, theo khu vực kinh tế và theo các yếu tố đầu vào); (ii) Chú trọng việc nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng lao động và hướng vào các điểm cực tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế.

5.1.3. Các vùng động lực tăng trưởng phải được coi là hạt nhân thực hiện tăng trưởng nhanh và hiệu quả, chất lượng cao

Quan điểm địa kinh tế mới đã khẳng định tính hiệu quả của mô hình tăng trưởng tập trung, tức là dựa trên các vùng động lực tăng trưởng. Quan điểm

này đặt ra yêu cầu trong thời gian tới cần hoàn thiện lại các vùng kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế, các hành lang kinh tế,... để tập trung nguồn lực biến các lợi thế so sánh của vùng động lực thành lợi thế cạnh tranh và “đặt lên vai” các điểm động lực này nhiệm vụ tăng trưởng nhanh gấp 2-3 lần so với tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước.

5.1.4. Coi những đột phá trong chính sách đầu tư, chính sách đối với khu vực kinh tế tư nhân, chính sách phát triển nông nghiệp là yếu tố quyết định đến chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Hoàn thiện chính sách đầu tư là một khâu mắt xích quan trọng nhằm khơi thông các nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế. Hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp sẽ có tác động lan tỏa kép không chỉ cho tăng trưởng nông nghiệp mà quan trọng hơn nó tạo đà cho công nghiệp cả thương mại dịch vụ tăng trưởng nhanh hơn. Hoàn thiện chính sách cho khu vực tư nhân là một điểm nhấn quan trọng nhằm tăng thêm sức mạnh cho khu vực này.

5.2. Một số khuyến nghị giải pháp chủ yếu

Với mục tiêu xử lý các nguyên nhân của những “vấn đề” trong tăng trưởng kinh tế thời gian qua (đã rút ra ở phần trên), bài viết đưa ra những khuyến nghị giải pháp chính sau đây:

5.2.1. Khơi thông các nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế

Trước hết, nhóm nghiên cứu cho rằng để đảm bảo thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và hiệu quả, trong giai đoạn 2016-2020 chúng ta vẫn cần có một lượng vốn đầu tư nhiều hơn và một cơ cấu vốn đầu tư hợp lý hơn so với giai đoạn 2011-2015. Căn cứ vào phân tích kinh nghiệm của các nước phát triển đã trải qua, đối với một nước đang trong giai đoạn phát triển ở mức trung bình thấp như Việt Nam (kết hợp tăng trưởng theo chiều rộng với chiều sâu), nhóm nghiên cứu đề xuất “công thức” định hướng thu hút vốn đầu tư là: 1/3 – 1/3 – 1/3. Theo đó, cần 1/3 (tức là khoảng từ 33-35%) GDP để dành cho đầu tư xã hội (giai đoạn 2011-2015 đạt 31,2%); trong tổng đầu tư xã hội thì 1/3 là đầu tư công (hiện nay đang là 40%) và cuối cùng là trong tổng đầu tư công thì 1/3 là đầu tư từ ngân sách (hiện nay là trên 40%). Với “công thức” này, chúng ta sẽ có đủ lượng vốn cần thiết cho thực hiện mục tiêu tăng trưởng và các nguồn vốn đầu tư cũng thực hiện đúng được chức năng của mình đối với tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, để khơi thông các nguồn vốn đầu tư, cần xem lại quan điểm coi vốn trong nước đóng vai trò chủ đạo, vì trong điều kiện kinh tế mở, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo cơ hội cho mọi dòng vốn có điều kiện phát huy tác dụng. Vì vậy, nếu có sự phân biệt các dòng vốn đầu tư có thể chúng ta sẽ bỏ lỡ cơ hội sử dụng nhiều dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam đem lại hiệu quả cao hơn. Điều quan trọng là phải xác định tính “chủ động” của dòng vốn trong nước. Tính chủ động ở đây thể hiện ở: (i) phải chuẩn bị một lượng vốn đối ứng cần thiết cho việc tiếp nhận các dòng vốn nước ngoài (theo xu hướng thì hệ số đối ứng này ngày càng tăng lên); (ii) phải chủ động trong việc lựa chọn đối tác đầu tư phù hợp; và (iii) chủ động trong việc sử dụng dòng vốn đầu tư nước ngoài như thế nào.

Thứ ba, xác định rõ vai trò là nguồn vốn “mồi” của dòng vốn đầu tư ngân sách. Tính “mồi” của dòng vốn ngân sách thể hiện ở đầu tư mang tính “tiên phong” và đầu tư mang tính “yểm trợ”. Đầu tư “tiên phong” bao gồm: đầu tư vào những chỗ *khó khăn* trước mắt ít hấp dẫn đối với tư nhân (ví dụ vùng sâu vùng xa), đầu tư *mới* mang tính rủi ro cao (ví dụ đầu tư nghiên cứu triển khai), đầu tư vào những điểm tạo sự lan tỏa, kết nối lớn, (ví dụ đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối vùng động lực với vùng không động lực nhằm tháo gỡ thế “bế quan tỏa cảng” của vùng nghèo, vùng khó khăn). Đầu tư “yểm trợ” bao gồm: tham gia góp vốn cùng khu vực tư nhân (ví dụ hình thức hợp tác công tư), đầu tư cùng với tư nhân trong một đơn vị kinh tế đa thành phần sở hữu trong đó vốn nhà nước có xu hướng thoái lui dần theo sự lớn mạnh của khu vực tư nhân.

5.2.2. Thực hiện tái cơ cấu các vùng kinh tế trọng điểm và có chính sách hợp lý cho việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh của các vùng trọng điểm

Hiện nay, Việt Nam đang có 4 vùng kinh tế trọng điểm với quy mô chiếm 27,42% diện tích và 51,98% dân số cả nước. Sự phát triển theo chiều rộng về phạm vi không gian vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam hiện nay đã dần dần làm giảm đi khả năng tạo động lực tăng trưởng cho các vùng này. Vì vậy, trước hết cần thực hiện rà soát, tái cơ cấu lại các vùng trọng điểm theo hướng chỉ bao gồm các địa phương có thế mạnh về kinh tế hoặc có các dấu hiệu lợi thế.

Sau khi có được một cơ cấu vùng trọng điểm hợp lý cần thực hiện lựa chọn và xác định các ngành sản

phẩm đặc trưng lợi thế của vùng và có chính sách tăng cường đầu tư biến lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, để đảm bảo nhu cầu vốn đầu tư lớn cho các vùng kinh tế trọng điểm, không nên có chính sách ưu tiên cấp vốn ngân sách cho các địa phương thuộc vùng này mà cần có chính sách tăng cường tính chủ động trong việc tự tìm kiếm gọi mời các nhà đầu tư. Nguồn vốn ngân sách cần được đầu tư cho việc kết nối vùng trọng điểm với vùng không trọng điểm để thực hiện được sự đối lưu giữa các vùng với nhau.

5.2.3. Tăng cường chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân

Trước hết, cần có quan điểm bình đẳng các khu vực kinh tế, trong đó xác định sở hữu tư nhân phải trở thành phổ biến và là động lực chính để thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và hiệu quả. Nhà nước cần có chính sách để tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân (có sở hữu tư nhân và hỗn hợp) được phát triển, còn kinh tế Nhà nước chỉ tập trung vào một số lĩnh vực rất hạn chế mà kinh tế tư nhân chưa làm hoặc khó làm. Sau làm thử nghiệm thành công (kiểu đầu tư mạo hiểm) cũng cần thoái phần vốn Nhà nước, chuyển dần sang khu vực kinh tế tư nhân (sở hữu tư nhân và hỗn hợp, trong đó sở hữu công hạn chế và có tỷ trọng giảm mạnh), để vốn công thực hiện chức năng “làm môi” là chính.

Đối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước, bao gồm nhiều loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, để đẩy mạnh khu vực kinh tế này nhà nước cần thực hiện những chính sách hỗ trợ tích cực, bao gồm chính sách tạo môi trường đầu tư (chính sách đất đai, chính sách thuế, lãi suất), chính sách hỗ trợ kỹ thuật và quan trọng hơn đó là *chính sách tạo cơ hội bỏ vốn* cho các nhà đầu tư tư nhân. Chính sách tạo cơ hội bỏ vốn bao gồm việc Nhà nước là các kênh trung gian kết nối các cơ sở sản xuất với nơi cung cấp nguyên liệu hoặc các kênh tiêu thụ sản phẩm, là cầu nối trung gian kết nối cơ sở kinh tế tư nhân quy mô nhỏ với các cơ sở quy mô lớn trong nước và ngoài nước,...

5.2.4. Tăng cường các chính sách phát triển nông nghiệp

Mục tiêu chính của chính sách đối với nông nghiệp là phải có một nền nông nghiệp có khả năng thúc đẩy phát triển cả công nghiệp và thương mại dịch vụ. Với mục tiêu này, quan điểm của nhóm nghiên cứu là: *để giảm tỷ trọng nông nghiệp trước*

hết cần tăng cường đầu tư cho nông nghiệp. Với quan điểm đó: (i) Đầu tư phát triển nông nghiệp phải nhằm vào phát huy thế mạnh đặc thù của nền nông nghiệp nhiệt đới, tạo được nhiều sản phẩm có thương hiệu quốc gia và quốc tế, nhất là phù hợp và bắt kịp với xu thế phát triển kinh tế xanh; (ii) Hoàn thiện quy chế sử dụng đất để tập trung ruộng đất phù hợp từng vùng, loại cây trồng, vật nuôi trên quy mô lớn và tính hàng hóa cao; (iii) Áp dụng rộng các hình thức liên kết giữa doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm với các hộ nông dân về cung cấp giống, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra sản phẩm, liên kết các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ với các doanh nghiệp nông nghiệp và hộ nông dân để phổ biến, nhân rộng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, thực hiện chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

5.2.5. Có chính sách đột phá cho phát triển khoa học công nghệ

Trước hết là các chính sách chuyển giao công nghệ từ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bao gồm:

- Chính sách tái cơ cấu thu hút FDI nhằm mục tiêu nâng cao trình độ công nghệ, năng lực cạnh tranh công nghệ và chuyển giao công nghệ. Trong việc tái cơ cấu thu hút FDI, cần tập trung thu hút vào các tập đoàn nước ngoài có công nghệ gốc, công nghệ sạch, công nghệ cao;

- Thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước nhằm thực hiện phát triển chuyển giao công nghệ thông qua các hợp đồng liên kết thực hiện sản xuất sản phẩm công nghiệp phù trợ;

- Chủ động thực hiện chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI thông qua các hình thức FDI dưới dạng liên doanh hợp tác đầu tư và gia tăng dần tỷ lệ đóng góp vốn của các nhà đầu tư trong nước đồng thời với việc chuyển giao công nghệ dần.

Đồng thời với chuyển giao công nghệ cần có chính sách nghiên cứu và triển khai trong nước. Trong đó, theo quan điểm nhóm nghiên cứu cần tăng cường vai trò của các khu công nghệ cao trong việc thực hiện các nghiên cứu và triển khai, bao gồm bộ phận nghiên cứu vườn ươm công nghệ, bộ phận sản xuất thử và cả bộ phận đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó có chính sách ưu tiên đối với các khu công nghệ khi phát triển phần công nghệ cao trong các khu công nghiệp này. □

Tài liệu tham khảo:

Asian Development Bank (2014a), *Asian Development Outlook 2014 Supplement: Growth Hesitates in Developing Asia*, Metro Manila – Philippines.

Asian Development Bank (2014b), *Asian Development Outlook 2014 Supplement: Stable Growth Outlook for Developing Asia*, Metro Manila - Philippines.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), Nghị quyết 10/2011/QH13, về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, ban hành ngày 8 tháng 11 năm 2011.

Schwab, Klaus (2014), *The Global Competitiveness Report 2014 – 2015*, World Economic Forum.

The Conference Board Total Economy Database (2014), *Growth Accounting and Total Factor Productivity, 1990-2013*, truy cập ngày 24 tháng 12 năm 2014, từ <<https://www.conference-board.org/data/economydatabase/index.cfm?id=27762>>.

The World Bank (2014), *World Development Indicators*, Washington DC-USA.

Tổng cục Thống kê (2013), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê 2014.

Tổng cục Thống kê (2014), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2014, Hà Nội.

Thông tin tác giả:

* **Ngô Thắng Lợi**, Giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Bộ môn Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Chủ nhiệm đề tài: KTQD 2014.07.TD

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế phát triển, chiến lược và kế hoạch phát triển, Quản lý phát triển.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: loint@neu.edu.vn

****Phí Thị Hồng Linh**, Thạc sĩ, nghiên cứu sinh

- Tổ chức tác giả công tác: Bộ môn Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế quốc dân thành viên đề tài KTQD 2014.07.TD.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: linhph@neu.edu.vn

*****Bùi Thị Thanh Huyền**, Thạc sĩ, nghiên cứu sinh

- Tổ chức tác giả công tác: Bộ môn Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế quốc dân thành viên đề tài KTQD 2014.07.TD

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: huyenbt@neu.edu.vn

******Ngô Quốc Dũng**, Thạc sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Bộ môn Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế quốc dân thành viên đề tài KTQD 2014.07.TD.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: dungnq@neu.edu.vn